

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 08/2008/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thuế nhập khẩu đối với
hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều 11 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1176/VPCP-QHQT ngày 21/11/2007 của Văn phòng Chính phủ; Bản thoả thuận ký ngày 05/11/2007 giữa Bộ Công thương nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia về danh mục những mặt hàng nông sản có xuất xứ từ Campuchia được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng nông sản có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm), áp dụng cho các Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 1/1/2008. Đối với các trường hợp đảm bảo đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất quy định tại

Quyết định này nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn sẽ được xử lý hoàn trả số tiền thuế chênh lệch.

Điều 2. Hàng hoá nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) qui định tại Danh mục kèm theo Quyết định này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) từ Vương quốc Campuchia theo hướng dẫn của Bộ Công thương;
- Thông quan qua các cửa khẩu nêu trong Bản thoả thuận giữa Bộ Công thương nước CHXHCN Việt nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia (theo Phụ lục I đính kèm Quyết định này).

Điều 3. Hàng hoá áp dụng định lượng (theo Phụ lục II đính kèm Quyết định này), để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm) ngoài việc đáp ứng các điều kiện tại Điều 2 nêu trên phải đảm bảo các qui định về định lượng theo hướng dẫn của Bộ Công thương. Trong đó tổng định lượng cho thóc, gạo được tính theo gạo và tỷ lệ qui đổi từ thóc ra gạo là 2kg thóc bằng 1kg gạo. Trường hợp nhập khẩu vượt quá số lượng qui định sẽ áp dụng mức thuế suất như sau:

1. Đối với mặt hàng thóc, gạo: áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu CEPT hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo quy định hiện hành.

2. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

- Trường hợp lượng lá thuốc lá khô nhập khẩu vượt số lượng nhập khẩu theo qui định tại Phụ lục II nhưng vẫn trong tổng mức hạn ngạch chung và đảm bảo các điều kiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương thì áp dụng mức thuế suất ưu đãi theo qui định tại Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Trường hợp lượng lá thuốc lá khô vượt số lượng nhập khẩu theo qui định tại Phụ lục II nhưng nằm ngoài tổng mức hạn ngạch chung theo hướng dẫn của Bộ Công thương thì áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá theo qui định tại Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với mặt hàng thóc, gạo và lá thuốc lá khô chưa qua chế biến do phía Việt nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt nam sẽ áp dụng theo Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 của Bộ Tài chính và không tính vào số lượng nêu tại Phụ lục II.

4. Đối với mặt hàng thóc, gạo và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác sẽ được áp dụng theo cơ chế tạm nhập tái xuất và không tính vào số lượng nêu tại Phụ lục II.

Điều 4. Hàng hoá nông sản chưa qua chế biến (trừ mặt hàng thóc, gạo và lá thuốc lá khô) do các doanh nghiệp Việt nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt nam nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt nam thuộc Danh mục I ban hành kèm theo Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006, nếu đảm bảo các điều kiện qui định tại Quyết định này sẽ được áp dụng mức thuế suất 0% (không phần trăm).

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ Quyết định số 60/2006/QĐ-BTC ngày 25/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (TH, CST2).

KT. BỘ TRƯỞNG



Trương Chí Trung



**DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ
SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT 0%**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2008/QĐ-BTC ngày 30/01/2008
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mã HS	Mô tả hàng hoá
0713.31	-- Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.), Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:
0713.31.90.00	--- Loại khác
	- Hạt đào lộn hột (hạt điều):
0801.31.00.00	-- Chưa bóc vỏ
0801.32.00.00	-- Đã bóc vỏ
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.
0803.00.10.00	- Chuối ngự, chuối tây, chuối tiêu và chuối hột rừng
0803.00.90.00	- Loại khác
0804.30.00.00	- Quả dứa
0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:
0804.50.10.00	-- Quả ôi
0804.50.20.00	-- Quả xoài
0804.50.30.00	-- Quả măng cụt
0807.11.00.00	-- Quả dứa hấu
0807.20	- Quả đu đủ (<i>papayas</i>):
0807.20.10.00	-- Đu đủ mardí backcross solo (<i>betik solo</i>)
0807.20.90.00	-- Loại khác
0810.60.00.00	- Quả sầu riêng
	- Cà phê chưa rang:
0901.11.90.00	--- Loại khác
1006.10.00.90	-- Loại khác (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
	-- Gạo thơm:
1006.30.19.00	--- Loại khác (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
1006.30.30.00	-- Gạo nếp (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
1207.99	-- Loại khác:
1207.99.90.00	--- Loại khác (chỉ áp dụng đối với hạt thầu dầu)
15.11	Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.
1511.10.00.00	- Dầu thô
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.
2003.10.00.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>
2003.20.00.00	- Nấm cục (nấm củ)
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10.00	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
2401.10.20.00	-- Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)

Mã HS	Mô tả hàng hoá
2401.10.30.00	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
2401.10.90.00	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo Phụ lục II)
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:
4001.29	- - Loại khác:
4001.29.50.00	- - - Crêp loại khác